KPMG

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản pháp lý liên quan đến thành lập Tổng Công ty	Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ – Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ – Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0100104595 Ngày 15 tháng 10 năm 2015 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh hai lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104595 ngày 15 tháng 10 năm 2015
Hội đồng Thành viên	Ông Lê Anh Sơn – Chủ tịch *(từ ngày 1 tháng 10 năm 2015)* Ông Nguyễn Ngọc Huệ – Chủ tịch *(đến ngày 30 tháng 9 năm 2015)* Ông Lê Anh Sơn – Thành viên *(đến ngày 30 tháng 9 năm 2015)* Ông Đỗ Tiến Đức – Thành viên Ông Nguyễn Đình Chung – Thành viên Ông Lê Công Minh – Thành viên *(đến ngày 10 tháng 9 năm 2015)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh – Q. Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 10 năm 2015)* Ông Lê Anh Sơn – Tổng Giám đốc *(đến ngày 30 tháng 9 năm 2015)* Ông Lê Triêu Thanh – Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Hữu Long – Phó Tổng Giám đốc Ông Bùi Việt Hoài – Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Văn Hạnh – Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Đình Thanh – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 27 tháng 4 năm 2015)*
Trụ sở đăng ký	Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai Quận Đống Đa, Hà Nội Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 10 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, do những vấn đề được trình bày ở Thuyết minh 2(c) trong báo cáo tài chính hợp nhất, khả năng có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn của Tổng Công ty và các công ty con đang bị ảnh hưởng bởi nhiều khó khăn về tài chính. Khả năng tái cơ cấu, gia hạn nợ phải trả và thực hiện các nghĩa vụ tiếp theo chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố không khắc chắn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0100104595 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-08-2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1001
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Chúng tôi đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 22-08-2016, được trình bày từ trang 10 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại phần "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

(i) Hàng tồn kho

Chúng tôi được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho Tổng Công ty và các công ty con sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, do đó chúng tôi đã không tham dự hoạt động kiểm kê hàng tồn kho - nguyên vật liệu của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị ghi sổ lần lượt là 281 tỷ VND và 243 tỷ VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán thay thế nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số lượng hàng tồn kho này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh, có thể là cần thiết trong trường hợp chúng tôi đã được tham dự kiểm kê hàng tồn kho - nguyên vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đối với các khoản mục hàng tồn kho - nguyên vật liệu và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá vốn hàng bán và lỗ thuần trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ thuần từ các hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Đồng thời, do số dư đầu kỳ mang sang từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh, có thể là cần thiết trong trường hợp chúng tôi đã được tham dự kiểm kê hàng tồn kho - nguyên vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, đối với giá vốn hàng bán và lỗ thuần trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ thuần từ các hoạt động kinh doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

(ii) ***Thư xác nhận***

Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thể thu thập được xác nhận phục vụ mục đích kiểm toán cho một số khoản phải thu ngắn hạn khác, lãi vay phải trả, vay ngắn và dài hạn và phải trả ngắn hạn khác của Tổng Công ty và các công ty con có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là 184 tỷ VND, 1.344 tỷ VND, 939 tỷ VND và 5.755 tỷ VND và 87 tỷ VND. Phần lớn các số dư này phát sinh từ các năm trước và được mang sang số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015. Đối với các khoản vay ngắn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, chúng tôi đã thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu và tính chính xác của tất cả các khoản vay này; tuy nhiên chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế nào để thu thập đầy đủ bằng chứng về tính đầy đủ của các khoản vay này. Đối với các khoản mục còn lại, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế nào để thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác của các khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh đối với các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lãi vay phải trả, vay ngắn và dài hạn, phải trả ngắn hạn khác và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, cũng như ảnh hưởng đến các khoản mục liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, có thể là cần thiết trong trường hợp chúng tôi nhận được đầy đủ xác nhận cho các khoản mục nêu trên.

(iii) ***Khả năng thu hồi của các khoản phải thu***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu về cho vay ngắn hạn có các khoản phải thu có giá trị ghi sổ lần lượt 14 tỷ VND, 488 tỷ VND và 73 tỷ VND là các khoản phải thu thương mại đã quá hạn, các khoản phải thu từ các công ty đang làm thủ tục phá sản và một số cá nhân liên quan đến vụ án Ụ nổi 83M đã quá hạn từ lâu. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Tổng Công ty và các công ty con chưa tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của những khoản phải thu này để lập dự phòng một cách phù hợp. Chúng tôi không thể thực hiện được những thủ tục kiểm toán thích hợp để xác định khả năng thu hồi của những khoản phải thu đó. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác và lợi nhuận thuần trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

(iv) ***Phải thu khác và chi phí phải trả***

Như được trình bày tại Thuyết minh 10 trong báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2015, cùng với việc chuyển giao Tàu container 1730 TEU V22 ("Dự án đóng tàu") từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông"), một công ty con của Tổng Công ty, sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") theo sự phê duyệt của Bộ Giao thông Vận tải, công ty con này đã thực hiện cấn trừ số dư lãi vay 323 tỷ VND phải thu từ Bạch Đằng với số dư tương ứng phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") được ghi nhận trên tài khoản chi phí phải trả. Đây là khoản lãi vay liên quan đến các khoản vay được dùng để tài trợ cho Dự án đóng tàu nhưng đã quá hạn (phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngày có quyết định dừng việc đóng tàu) và, do đó, không thỏa mãn điều kiện được vốn hóa vào giá trị của Dự án đóng tàu.

Ngày 5 tháng 8 năm 2015, Biển Đông và Bạch Đằng đã hoàn tất việc chuyển giao tàu, các khoản vay và lãi vay liên quan nhưng không bao gồm khoản lãi vay 323 tỷ VND nêu trên. Tại ngày của báo cáo này, việc chuyển giao khoản lãi vay trên giữa Biển Đông, Bạch Đằng và VFC vẫn chưa được hoàn thành nên việc cấn trừ khoản lãi vay nêu trên của Biển Đông là chưa có cơ sở. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản mục phải thu khác và chi phí phải trả đang đều cần phải điều chỉnh tăng 323 tỷ VND.

(v) ***Tài sản cố định***

Tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Cảng Hải Phòng"), một công ty con của Tổng Công ty, là cầu số 4, số 5, bãi container và một số thiết bị khác được hình thành từ trước thời điểm cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 là thời điểm Cảng Hải Phòng chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Cảng Hải Phòng đã ghi nhận các tài sản nói trên theo giá trị định giá lại khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành công ty cổ phần. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ("Quyết định 4196") phê duyệt giá trị quyết toán của các tài sản này khác với giá trị được ghi nhận tại ngày 1 tháng 7 năm 2014; và yêu cầu Cảng Hải Phòng nhận nợ khoản vay vốn ODA liên quan đến các tài sản này do nguồn vốn đầu tư dự án hình thành các tài sản nói trên trước đây bao gồm vốn vay ODA và vốn Nhà Nước. Do giá trị phần vốn Nhà Nước ở Cảng Hải Phòng tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần chưa được quyết toán và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền, Cảng Hải Phòng đã tạm thời ghi nhận một phần khoản vay vốn ODA bằng cách chuyển sang từ nguồn vốn Nhà Nước nhưng không tiến hành điều chỉnh giá trị của tài sản cố định tương ứng theo phê duyệt tại Quyết định 4196. Tại ngày của báo cáo này, Cảng Hải Phòng vẫn đang trong quá trình xin phê duyệt giá trị và phương án trả nợ các khoản vay vốn ODA. Do không có đầy đủ thông tin, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến tài sản cố định hữu hình – nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, phải thu về cổ phần hóa, vay dài hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(vi) ***Xây dựng cơ bản dở dang***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong khoản mục xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty và các công ty con có các dự án có giá trị ghi sổ tổng cộng là 396 tỷ VND (1/1/2015: 394 tỷ VND) mà việc thực hiện các dự án này đang bị chậm trễ đáng kể. Tại ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan tới việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Tổng Công ty và các công ty con có thể thu được từ các dự án nói trên có thể bù đắp các chi phí đã phát sinh. Do không có đầy đủ thông tin, chúng tôi không thể xác định được liệu các chi phí xây dựng cơ bản dở dang có đủ điều kiện ghi nhận là tài sản hay không cũng như ảnh hưởng tương ứng đối với lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các khoản mục chi phí khác và lỗ thuần trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

(vii) ***Hợp nhất thông tin tài chính của các công ty con và công ty liên kết và các nghĩa vụ liên quan đến các công ty con sẽ thực hiện phá sản***

- Trong khoản đầu tư vào các công ty liên kết có các khoản đầu tư với giá trị ghi sổ là 20 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 54 tỷ VND) mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính liên quan cho năm kết thúc các ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 và do đó, các khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc thay vì hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

  Do hạn chế về thông tin, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục đầu tư vào các công ty liên kết để phản ánh giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các ảnh hưởng tương ứng của vấn đề này đối với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày.

- Trong tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty đã thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, một công ty con của Tổng Công ty, theo đó, khoản đầu tư vào công ty con này được phân loại sang đầu tư vào công ty liên kết. Trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất thông tin tài chính của công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ghi nhận một khoản lãi 45 tỷ VND từ việc thanh lý này. Tuy nhiên, khoản lãi thuần này đang được tính bằng cách so sánh số tiền thực nhận từ việc thanh lý với phần thuộc Tổng Công ty trong nợ phải trả thuần (chưa được kiểm toán) của công ty con này tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, thay vì so sánh với phần thuộc Tổng Công ty trong nợ phải trả thuần của công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý. Ngoài ra, theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con ("CMKT 25"), kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con này sẽ được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho tới ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con này là ngày thoái vốn trong tháng 10 năm 2015. Tại ngày và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày thanh lý, thông tin tài chính của công ty con này chưa được kiểm toán, với giá trị ghi sổ của tổng tài sản tại ngày thanh lý và lỗ trước thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày thanh lý của công ty con này lần lượt là 2.652 tỷ VND và 402 tỷ VND. Chúng tôi đã không có được những điều kiện cần thiết để tiến hành các thủ tục kiểm toán để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cho các số liệu tài chính của công ty con này tại ngày thanh lý. Do đó, ảnh hưởng của việc tính khoản lãi thuần từ việc thanh lý công ty con bằng cách so sánh số tiền thực nhận từ việc thanh lý với phần thuộc Tổng Công ty trong nợ phải trả thuần (chưa được kiểm toán) của công ty con này tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và việc ngừng hợp nhất thông tin tài chính của công ty con này tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được xác định và điều chỉnh tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

- Vào các ngày 8 tháng 12 năm 2015, ngày 10 tháng 12 năm 2015 và ngày 25 tháng 12 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau đã lần lượt tiến hành mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ("Công ty Falcon"), Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin ("Công ty Vinashinlines") và Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Cà Mau ("Công ty Cà Mau"), ba công ty con của Tổng Công ty, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 51%, 100% và 100%. Kể từ thời điểm này, theo Công văn số 9354/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tài chính, quyền kiểm soát của Tổng Công ty đối với các công ty con này không còn được đầy đủ như đối với các công ty con thông thường khác và vì vậy, không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty không phải hợp nhất thông tin tài chính của các công ty con này kể từ thời điểm tòa án mở thủ tục phá sản. Tuy nhiên, thay vì hợp nhất các thông tin tài chính của các công ty con này đến ngày các tòa án mở thủ tục phá sản, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất thông tin tài chính của các công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Do hạn chế về thông tin tài chính của các công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày tòa án tiến hành mở thủ tục phá sản, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến vấn đề này.

  Đồng thời, liên quan tới Công ty Vinashinlines, vốn đã góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 294 tỷ VND (1/1/2015: 120,6 tỷ VND), tuy nhiên vốn điều lệ đăng ký của Công ty Vinashinlines, theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101995707 ngày 28 tháng 6 năm 2010, là 1.500 tỷ VND. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty Vinashinlines tương ứng với mức vốn điều lệ đã đăng ký theo quy định trong Luật Doanh nghiệp Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 mặc dù Tổng Công ty chưa góp đủ số vốn điều lệ này.

Tổng Công ty cũng chưa ước tính những nghĩa vụ nào khác có thể phát sinh liên quan đến việc thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty Vinashinlines, Công ty Falcon và Công ty Cà Mau. Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán để xác định ảnh hưởng của việc Tổng Công ty chưa đóng góp đủ vốn vào Công ty Vinashinlines cũng như các nghĩa vụ khác của Tổng Công ty có thể phát sinh từ việc phá sản các công ty con trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho vấn đề này.

(viii) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.334 tỷ VND (1/1/2015 – đã điều chỉnh lại: 23.672 tỷ VND). Trong số nợ ngắn hạn có các khoản vay và nợ ngắn hạn các tổ chức tín dụng có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.386 tỷ VND cần phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới, trong đó có các khoản vay và trái phiếu đã quá hạn nhưng Tổng Công ty và các công ty con chưa hoàn trả được là 1.328 tỷ VND. Đồng thời, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán về tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục được sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính của các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế;
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang;
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship;
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông; và
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang.

Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng Tổng Công ty và các công ty con này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục với điều kiện Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu toàn diện, bao gồm việc đạt được thỏa thuận với bên cho vay về việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và các khoản vay đã đến hạn trả và khả năng Tổng Công ty và các công ty con tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của chủ sở hữu để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trong năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc đạt được thỏa thuận với bên cho vay về việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và các khoản vay đã đến hạn trả và khả năng Tổng Công ty và các công ty con tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của chủ sở hữu là những sự kiện dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai mà về bản chất là không chắc chắn.

Bên cạnh đó, Tổng Công ty sẽ thực hiện tái cơ cấu phần vốn sở hữu tại một số công ty con của Tổng Công ty bao gồm việc cổ phần hóa, bán và chuyển nhượng vốn. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã tiến hành thoái vốn tại 10 công ty con và sẽ tiếp tục thoái vốn tại một số các đơn vị khác trong thời gian tới. Kế hoạch sắp xếp lại các công ty con này phụ thuộc vào một số sự kiện dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai mà về bản chất là không chắc chắn.

Các công ty con nói trên chiếm một phần đáng kể trong tổng tài sản và tổng nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Sự tồn tại của nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu nêu trên tạo ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động tiên tục của Tổng Công ty và các công ty con như một đơn vị kinh tế thống nhất dưới cơ cấu hiện thời.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại phần "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể và không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các công ty con.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại Thuyết minh 4(d)(iii) trong báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 ("Thông tư 127"). Theo đó, Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định thông thường của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 4(d)(iii) trong báo cáo tài chính hợp nhất.

- Như được trình bày tại Thuyết minh 4(n)(iii) trong báo cáo tài chính hợp nhất, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17 tháng 9 năm 2015, phần chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được hạch toán tăng giá trị phần vốn Nhà Nước tại Tổng Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định thông thường của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 4(n)(iii) trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không liên quan đến việc chúng tôi từ chối đưa ra ý kiến về báo cáo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các công ty con.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà Nước. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được kiểm toán. Các số dư đầu kỳ và số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các điều chỉnh được nêu ở Thuyết minh 37 trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được lập theo số liệu trong biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà Nước ngày 12 tháng 10 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-102

Trần Anh Quân	Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0306-2013-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3073-2014-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**8.729.116.825.820**	**8.299.157.219.761**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**4.007.986.050.725**	**2.973.434.309.189**
Tiền	111		877.386.364.379	1.450.386.534.029
Các khoản tương đương tiền	112		3.130.599.686.346	1.523.047.775.160
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.214.407.527.553**	**949.339.580.384**
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	2.222.147.274	5.190.431.667
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(882.421.530)	(935.729.694)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	1.213.067.801.809	945.084.878.411
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.747.098.523.359**	**3.181.867.370.734**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.099.897.854.861	1.606.817.656.960
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		522.485.303.455	718.803.550.142
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	84.698.463.311	4.619.565.959
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.058.968.275.769	1.811.049.873.846
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.379.940.986)	(962.073.483.374)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	2.650.207.201
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**489.581.164.501**	**773.248.936.288**
Hàng tồn kho	141		489.965.263.301	775.216.410.698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(384.098.800)	(1.967.474.410)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**270.043.559.682**	**421.267.023.166**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	63.192.873.421	76.947.451.199
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		167.078.250.993	261.670.130.612
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.573.579.403	27.179.405.309
Tài sản ngắn hạn khác	155		10.198.855.865	55.470.036.046

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**23.425.468.052.045**	**39.456.726.368.329**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**659.425.103.874**	**808.066.791.812**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		47.175.998.691	30.767.856.114
Trả trước cho người bán dài hạn	212		191.656.981.684	188.603.813.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	362.063.180.000	354.278.430.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	58.759.993.299	234.647.741.901
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(231.049.800)	(231.049.800)
Tài sản cố định	**220**		**17.942.720.437.541**	**29.255.596.870.378**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.371.404.717.853	28.423.859.073.545
Nguyên giá	222		37.238.539.691.375	50.152.061.049.386
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.867.134.973.522)	(21.728.201.975.841)
Tài sản cố định vô hình	227	13	571.315.719.688	831.737.796.833
Nguyên giá	228		683.711.024.126	944.875.237.245
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.395.304.438)	(113.137.440.412)
Bất động sản đầu tư cho thuê	**230**	**14**	**694.643.342.958**	**691.483.020.536**
Nguyên giá	231		834.291.188.352	808.885.173.211
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(139.647.845.394)	(117.402.152.675)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.026.236.322.102**	**6.681.218.032.740**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.026.236.322.102	6.681.218.032.740
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.419.501.905.158**	**1.169.727.287.649**
Đầu tư vào công ty con	251	7(c)	317.257.836.983	23.357.257.603
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	7(d)	968.585.347.785	886.494.469.485
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(e)	169.660.888.999	217.946.771.217
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(e)	(36.072.168.609)	(8.141.210.656)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	70.000.000	50.070.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**682.940.940.412**	**850.634.365.214**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	666.525.594.906	830.855.650.821
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.580.975.524	15.605.029.067
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		834.369.982	1.103.706.000
Tài sản dài hạn khác	268		-	3.069.979.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**32.154.584.877.865**	**47.755.883.588.090**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25.572.113.402.876**	**57.564.145.452.327**
Nợ ngắn hạn	**310**		**13.063.352.283.638**	**31.970.704.245.487**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.071.909.619.862	3.522.672.140.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.042.326.676	165.204.190.689
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		117.870.597.241	306.733.477.259
Phải trả người lao động	314		503.030.876.169	664.945.393.954
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.490.193.850.805	10.057.790.516.262
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.863.471.694	20.105.825.165
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	1.058.020.063.287	897.892.911.691
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	6.385.911.400.780	15.972.648.377.684
Dự phòng ngắn hạn	321		26.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		242.510.077.124	362.711.412.071
Nợ dài hạn	**330**		**12.508.761.119.238**	**25.593.441.206.840**
Phải trả người bán dài hạn	331		500.000.000	1.495.082.905
Chi phí phải trả dài hạn	333		18.665.129.922	265.556.719.060
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		88.282.352.671	95.173.472.488
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	1.276.777.037.678	2.034.300.745.155
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	11.078.087.232.960	23.165.735.281.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.703.982.205	143.009.513
Dự phòng dài hạn	342		28.745.383.802	31.036.896.447

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**6.582.471.474.989**	**(9.808.261.864.237)**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**6.582.471.474.989**	**(9.808.261.864.237)**
Vốn góp	411		5.492.855.894.051	5.479.417.788.907
Vốn khác	414		70.871.113.845	84.676.858.849
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1.382.830.037.015	1.016.495.572.186
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(186.266.349.415)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	190.787.902.311	345.976.874.896
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.236.854.587.135	398.659.221.675
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.371.265.921	20.464.559.626
Lỗ lũy kế	421		(3.346.273.301.214)	(19.208.187.682.336)
- *Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(3.323.896.447.917)*	*(17.037.768.058.570)*
- *Lỗ kỳ này*	*421b*		*(22.376.853.297)*	*(2.170.419.623.766)*
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		73.893.208.352	104.299.639.689
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.464.280.767.573	2.136.201.651.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**32.154.584.877.865**	**47.755.883.588.090**

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Thanh Thủy	Lương Đình Minh	Nguyễn Cảnh Tĩnh
Kế toán tổng hợp	*Trưởng ban Tài chính Kế toán*	*Q. Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: BÁO CÁO LÃI LỖ

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**16.739.444.031.855**	**16.640.557.052.551**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**21.110.246.086**	**38.188.621.292**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**16.718.333.785.769**	**16.602.368.431.259**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**15.304.569.152.141**	**15.842.402.273.194**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.413.764.633.628**	**759.966.158.065**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.354.462.045.724	452.195.801.664
Chi phí tài chính	22	28	1.324.868.904.874	2.608.242.094.162
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*650.609.002.982*	*1.977.375.347.844*
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(433.834.889.883)	(104.740.567.679)
Chi phí bán hàng	25	29	125.483.524.124	169.651.201.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.034.763.249.865	1.083.563.812.663
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(150.723.889.394)**	**(2.754.035.716.128)**
Thu nhập khác	31	31	234.830.890.808	724.426.173.331
Chi phí khác	32	32	18.291.108.482	440.097.062.784
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**216.539.782.326**	**284.329.110.547**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**65.815.892.932**	**(2.469.706.605.581)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**229.022.789.044**	**181.569.705.049**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**17.585.026.235**	**(3.312.508.406)**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(180.791.922.347)**	**(2.647.963.802.224)**
Phân bổ:				
Lỗ sau thuế của chủ sở hữu công ty mẹ	61		(22.376.853.297)	(2.170.419.623.766)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(158.415.069.050)	(477.544.178.458)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang VND	Số phát sinh phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giảm do thoái vốn/ phá sản VND	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau VND
Thuế	10	**259.970.527.368**	**842.566.416.498**	**(902.195.122.294)**	**(112.157.144.783)**	**88.184.676.789**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	41.112.596.164	385.288.643.016	(396.002.941.124)	(4.003.720.151)	26.394.577.905
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	71.357.970.000	6.393.697.188	(6.393.697.188)	(71.357.970.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	13	(18.248.000)	628.942.998	(628.942.998)	18.248.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	59.703.671.044	229.022.789.044	(236.157.765.073)	(6.366.189.550)	46.202.505.465
Thuế nhà đất	17	28.477.779.344	43.583.126.616	(66.015.620.674)	(2.480.153.936)	3.565.131.350
Tiền thuê đất	18	23.496.914.953	37.197.400.066	(54.904.287.433)	(2.945.412.950)	2.844.614.636
Các loại thuế khác	19	35.839.843.863	140.451.817.570	(142.091.867.804)	(25.021.946.196)	9.177.847.433
Thuế môn bài		*699.518.011*	*954.760.319*	*(884.711.937)*	*(667.583.382)*	*101.983.011*
Thuế thu nhập cá nhân		*23.300.664.682*	*80.204.853.118*	*(83.085.952.258)*	*(24.135.974.110)*	*(3.716.408.568)*
Các loại thuế khác		*11.839.661.170*	*59.292.204.133*	*(58.121.203.609)*	*(218.388.704)*	*12.792.272.990*
Các khoản phải nộp khác	30	**19.583.544.582**	**3.861.775.549**	**(23.333.895.159)**	**916.077**	**112.341.049**
Các khoản phí, lệ phí	32	360.142.595	1.018.715.210	(1.381.609.218)	916.077	(1.835.336)
Các khoản khác	33	19.223.401.987	2.843.060.339	(21.952.285.941)	-	114.176.385
	40	279.554.071.950	846.428.192.047	(925.529.017.453)	(112.156.228.706)	88.297.017.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(29.573.579.403)	(27.179.405.309)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	117.870.597.241	306.733.477.259

22 -08- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Thanh Thủy	Lương Đình Minh	Nguyễn Cảnh Tĩnh
Kế toán tổng hợp	*Trưởng ban Tài chính Kế toán*	*P. Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Chưa kiểm toán
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**	**65.815.892.932**	**(2.469.706.605.581)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.453.235.083.657	2.874.026.648.398
Các khoản dự phòng	03	56.163.899.671	13.798.785.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	365.576.859.332	210.022.444.804
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(832.276.321.661)	(301.135.953.314)
Chi phí lãi vay	06	650.609.002.982	1.977.375.347.844
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.759.124.416.913**	**2.304.380.668.009**
Biến động các khoản phải thu	09	(671.302.937.168)	(241.025.105.010)
Biến động hàng tồn kho	10	160.499.024.230	107.854.370.987
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.176.518.905.674)	1.312.463.218.154
Biến động chi phí trả trước	12	122.619.160.684	569.228.600.596
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	2.968.284.393	4.071.982.407
		1.197.389.043.378	**4.056.973.735.143**
Tiền lãi vay đã trả	14	(643.825.537.586)	(1.960.033.210.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(236.157.765.073)	(192.149.667.553)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(226.385.754.000)	(110.581.555.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**91.019.986.719**	**1.794.209.301.666**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Chưa kiểm toán
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(492.292.033.308)	(880.947.561.830)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	268.639.969.049	420.897.400.383
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(381.632.924.355)	(357.793.212.669)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	51.019.565.959	440.433.945.513
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(213.000.000)	(638.183.734.258)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	89.018.613.375
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	144.176.541.763	118.329.177.000
Tiền nhận về từ thanh lý công ty con		1.666.135.180.175	-
Tiền mất đi do giải thể các công ty con		(69.179.126.745)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.186.654.172.538**	**(808.245.372.486)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp	31	-	44.600.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.024.700.811.960	2.168.027.648.356
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.087.624.894.939)	(4.147.314.937.429)
Tiền trả cổ tức	36	(136.849.253.730)	(92.391.062.045)
Tiền thu từ cổ phần hóa		947.438.953.290	253.876.116.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(252.334.383.419)**	**(1.773.202.234.411)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Chưa kiểm toán
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.025.339.775.838**	**(787.238.305.231)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.973.434.309.189**	**3.746.696.551.468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**9.211.965.698**	**13.976.062.952**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	**70**	**4.007.986.050.725**	**2.973.434.309.189**

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:	
Trần Thị Thanh Thủy	Lương Đình Minh		Nguyễn Cảnh Tĩnh
Kế toán tổng hợp	*Trưởng ban Tài chính Kế toán*		*Q. Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Tổng Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy, đường bộ, đa phương thức;
- Khai thác cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh kho, bãi, dịch vụ logistics; đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các hoạt động hỗ trợ hoạt động đường thủy;
- Sửa chữa phương tiện vận tải biển; sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước; và
- Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh của Tổng Công ty đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Loại công ty	Số lượng các đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tổng Công ty mà các báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất.	23	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 1 của Tổng Công ty đã được thanh lý trong năm 2015. Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất thông tin tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày các công ty con này bị thanh lý.	10	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tổng Công ty mà các báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất.	18	Xem Phụ lục 3
Các công ty con không được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất do i) Tổng Công ty không có thông tin tài chính và ii) các công ty con chính thức mở thủ tục phá sản. Thay vào đó, các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.	4	Xem Phụ lục 4
Các công ty liên kết và công ty liên doanh của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.	28	Xem Phụ lục 5
Các công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty không có thông tin tài chính.	8	Xem Phụ lục 6

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con có 14.150 nhân viên (1/1/2015: 17.597 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.334 tỷ VND (1/1/2015 – đã điều chỉnh lại: 23.672 tỷ VND). Hơn nữa, như đã trình bày ở Thuyết minh 20 trong báo cáo tài chính hợp nhất, trong số nợ ngắn hạn là khoản vay và nợ ngắn hạn các tổ chức tín dụng có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.386 tỷ VND (1/1/2015: 15.973 tỷ VND) cần phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới, trong đó có các khoản vay và trái phiếu đã quá hạn nhưng Tổng Công ty và các công ty con chưa hoàn trả được là 1.328 tỷ VND (1/1/2015: 522 tỷ VND).

Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu toàn diện, bao gồm việc tái cơ cấu toàn diện các khoản vay đã quá hạn và các khoản vay đến hạn trả và Tổng Công ty và các công ty con tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của chủ sở hữu để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trong năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc đạt được thỏa thuận với bên cho vay về việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và các khoản vay đã đến hạn trả và khả năng Tổng Công ty và các công ty con tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của chủ sở hữu là những sự kiện dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai mà về bản chất là không chắc chắn. Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng công việc tái cơ cấu toàn diện, bao gồm việc tái cơ cấu toàn diện các khoản vay đã quá hạn và các khoản vay đến hạn trả, sẽ được thực hiện và có kết quả như kế hoạch đã đề ra.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 và Thông tư 202 (Thuyết minh 37).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty và các công ty con kiểm soát. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt, ngoại trừ các công ty con đang tiến hành mở thủ tục phá sản.

Vào các ngày 8 tháng 12 năm 2015, ngày 10 tháng 12 năm 2015 và ngày 25 tháng 12 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau đã lần lượt tiến hành mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ("Công ty Falcon"), Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin ("Công ty Vinashinlines") và Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Cà Mau ("Công ty Cà Mau"), ba công ty con của Tổng Công ty, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 51%, 100% và 100%. Kể từ thời điểm này, theo Công văn số 9354/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tài chính, quyền kiểm soát của Tổng Công ty đối với các công ty con này không còn được đầy đủ như đối với các công ty con thông thường khác và vì vậy, không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Do đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất các thông tin tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào các công ty con này được phản ánh theo giá gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, các báo cáo tài chính của các công ty con này không được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục. Toàn bộ tài sản, ngoại trừ xây dựng cơ bản dở dang và một số tài sản cố định hữu hình, đã được ghi nhận theo số ước tính của giá trị thuần có thể thực hiện. Dự phòng cũng đã được lập cho các chi phí ước tính sẽ phát sinh để chấm dứt hoạt động kinh doanh và giải thể các công ty con này. Các tài sản và nợ phải trả đã được phân loại thành tài sản và nợ phải trả ngắn hạn.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty và các công ty con trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty on trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty và các công ty con dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ngoại trừ khoản đầu tư và các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc như được liệt kê tại Phụ lục 6, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác và đầu tư vào công ty con không hợp nhất, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này cho giai đoạn chuyển đổi từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác và đầu tư vào công ty con không hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh 4(a)(i), công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (được ghi nhận theo giá gốc) được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty thực hiện định giá giá trị để tiến hành cổ phần hóa và đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 5038/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Quyết định 5038"). Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 ("Thông tư 127"). Theo đó, Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Hướng dẫn này của Thông tư 127 có sự khác biệt với quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, theo đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và lỗ lũy kế sẽ tăng 307 tỷ VND (1/1/2015: 8 tỷ VND), đồng thời chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng và giảm lần lượt 307 tỷ VND (2014: 8 tỷ VND).

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ nếu có. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	4 – 25 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	7 – 50 năm
▪ nhà cửa	5 – 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh bắt đầu được phân bổ khi đơn vị được định giá cho mục đích cổ phần hóa chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần, và được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iv) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm tương ứng.

(v) Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh theo định kỳ trong suốt thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn góp

(i) Vốn góp từ Chính phủ Việt Nam vào các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên của Tổng Công ty

Góp vốn từ Chính phủ Việt Nam vào các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên của Tổng Công ty được ghi nhận vào tài khoản vốn kinh doanh của Tổng Công ty dựa trên các quyết định của Chính phủ cho phép Tổng Công ty có quyền trực tiếp đại diện quyền sở hữu của Nhà nước trong các công ty con trong các trường hợp cụ thể.

(ii) Thay đổi vốn góp khi thực hiện cổ phần hóa các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên của Tổng Công ty

Khi các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên của Tổng Công ty thực hiện việc cổ phần hóa và ghi nhận tăng hay giảm vốn theo giá trị doanh nghiệp được định giá lại khi cổ phần hóa theo các quyết định phê duyệt của cấp cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty cũng ghi nhận thay đổi tương ứng trong vốn góp của Tổng Công ty.

(iii) Chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng

Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17 tháng 9 năm 2015 ("Công văn 751"), phần chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được hạch toán tăng giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty. Hướng dẫn này của Bộ Tài chính có sự khác biệt với quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam, theo đó, phần chênh lệch này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp và lỗ lũy kế sẽ cùng giảm 998 tỷ VND (1/1/2015 – điều chỉnh lại: 230 tỷ VND), thu nhập khác và lợi nhuận sau thuế sẽ cùng tăng 998 tỷ VND (2014 – điều chỉnh lại: 230 tỷ).

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ vận tải biển và cho thuê tàu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tàu chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành. Tiến độ hoàn thành được xác định dựa trên tỷ lệ phần trăm (%) giữa số ngày đã phát sinh của hành trình so với tổng số ngày ước tính của cả hành trình. Tổng số ngày ước tính của cả hành trình là tổng số thời gian cần thiết để tàu bắt đầu di chuyển từ vị trí hiện tại để tới điểm nhận hàng và sau đó, đến cảng dỡ hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tàu định hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu không được ghi nhận trong thời gian đình thuê được quy định trong hợp đồng thuê tàu định hạn.

(iii) Cung cấp dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, Tổng Công ty đã đánh giá tăng các khoản đầu tư vào đơn vị khác tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và ghi tăng vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, Tổng Công ty ghi giảm giá trị các khoản đầu tư này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Các giao dịch quan trọng

(a) Các công ty con giải thể và phá sản

Vào các ngày 8 tháng 12 năm 2015, ngày 10 tháng 12 năm 2015 và ngày 25 tháng 12 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tòa án Nhân dân Tỉnh Cà Mau đã lần lượt tiến hành mở thủ tục phá sản đối với Công ty Falcon, Công ty Vinashinlines và Công ty Cà Mau, ba công ty con của Tổng Công ty. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất các thông tin tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời, trong năm 2015, Tổng Công ty đã giải thể Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Pháp.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản/(nợ phải trả) thuần chưa kiểm toán của các công ty con này tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 như sau:

	Công ty Vinashinlines VND	Công ty Cà Mau VND	Công ty Falcon VND	Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Pháp VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.157.063.415	200.767.740	1.202.108.879	97.916.376.462	120.476.316.496
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	550.000.000	957	-	550.000.957
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.911.151.875.813	12.325.130.017	102.112.985.787	-	2.025.589.991.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.845.360.170.929)	(273.276.666)	(4.592.270.711)	-	(1.850.225.718.306)
Hàng tồn kho	2.392.739.063	23.917.641.592	1.547.976.564	-	27.858.357.219
Tài sản ngắn hạn khác	11.233.154.330	3.242.704.115	14.360.534.149	-	28.836.392.594
Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá (Thuyết minh 12)	1.642.077.942.455	1.620.578.860	706.167.394.675	-	2.349.865.915.990
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế (Thuyết minh 12)	(776.319.678.131)	(1.121.675.282)	(217.398.524.029)	-	(994.839.877.442)
Tài sản cố định vô hình - nguyên giá (Thuyết minh 13)	97.782.500	44.159.100	1.035.674.400	-	1.177.616.000
Tài sản cố định vô hình - giá trị hao mòn lũy kế (Thuyết minh 13)	(97.782.500)	(40.062.518)	(1.030.662.530)	-	(1.158.507.548)
Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	2.643.933.137.562	432.586.239.291	11.266.408.834	-	3.087.785.785.687
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	40.629.256.244	-	40.629.256.244
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	-	875.595.508	642.875.784	-	1.518.471.292
Tài sản dài hạn khác	-	101.642.242.490	1.894.549.326	-	103.536.791.816
Nợ ngắn hạn	(13.564.293.825.607)	(527.519.181.105)	(2.012.545.307.818)	-	(16.104.358.314.530)
Vay và nợ dài hạn	-	-	(759.917.167.981)	(1.080.274.116)	(760.997.442.097)
Nợ phải trả thuần	(9.954.027.762.029)	48.050.863.142	(2.114.624.167.470)	96.836.102.346	(11.923.764.964.011)

Tương ứng với:

	Công ty Vinashinlines VND	Công ty Cà Mau VND	Công ty Falcon VND	Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Pháp VND	Tổng VND
Vốn góp/vốn cổ phần	414.281.112.713	-	100.000.000.000	12.747.600.000	527.028.712.713
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	50.821.121.245	(8.330.564.765)	-	42.490.556.480
Quỹ đầu tư phát triển	8.907.309.995	-	27.053.657.377	-	35.960.967.372
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.719.224.140	-	2.719.224.140
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	(10.377.216.184.737)	(3.100.258.103)	(2.236.066.484.222)	84.088.502.346	(12.532.294.424.716)
Nguồn vốn xây dựng cơ bản	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Tổng cộng	(9.954.027.762.029)	48.050.863.142	(2.114.624.167.470)	96.836.102.346	(11.923.764.964.011)

(b) Thanh lý công ty con

Trong năm, Tổng Công ty đã thoái một phần vốn tại 9 công ty con, theo đó, khoản đầu tư vào 9 công ty con này được phân loại sang đầu tư vào công ty liên kết, và thoái toàn bộ vốn tại 1 công ty khác (xem Phụ lục 2).

Nợ phải trả thuần của các công ty con này tại ngày thanh lý như sau:

	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.893.271.399
Các khoản đầu tư ngắn hạn	113.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	724.745.126.463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(87.240.232.941)
Hàng tồn kho	108.147.682.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.765.153.198)
Tài sản ngắn hạn khác	39.349.702.396
Phải thu dài hạn	37.869.936.900
Tài sản cố định hữu hình - nguyên giá (Thuyết minh 12)	9.504.091.257.623
Tài sản cố định hữu hình - giá trị hao mòn lũy kế (Thuyết minh 12)	(2.621.349.294.810)
Tài sản cố định vô hình - nguyên giá (Thuyết minh 13)	13.880.669.229
Tài sản cố định vô hình - giá trị hao mòn lũy kế (Thuyết minh 13)	(5.847.675.554)
Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	713.880.645.749
Các khoản đầu tư dài hạn	193.900.257.436
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	209.600.793.336
Tài sản dài hạn khác	1.387.699.651
Nợ ngắn hạn	(3.469.019.963.441)
Vay và nợ dài hạn	(6.658.162.055.537)
Nợ phải trả thuần	(947.537.333.057)
Phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị ghi sổ của nợ phải trả thuần của các công ty con tại ngày thanh lý	906.331.936.267
Lãi thuần từ thanh lý các công ty con	276.161.713.173
Tiền thu từ thanh lý các công ty con	1.182.493.649.440
Khoản tiền giảm do thanh lý các công ty con	(235.893.271.399)
Khoản tiền thuần nhận được từ thanh lý các công ty con	946.600.378.041

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại
Tiền mặt	20.225.495.270	31.951.225.554
Tiền gửi ngân hàng	857.160.869.109	1.418.435.308.475
Các khoản tương đương tiền	3.130.599.686.346	1.523.047.775.160
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.007.986.050.725	2.973.434.309.189

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 35.329 triệu VND (1/1/2015: 34.379 triệu VND) không sẵn sàng để sử dụng do bị phong tỏa.

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu	155.035	2.222.147.274	1.339.725.744	(882.421.530)	329.146	5.190.431.667	4.254.701.973	(935.729.694)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.213.067.801.809	945.084.878.411
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
▪ Các khoản đầu tư khác	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	50.070.000.000

(c) Đầu tư vào công ty con

	Địa chỉ	31/12/2015 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	1/1/2015 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Xuất Nhập khẩu Vật tư đường biển	Hà Nội, Việt Nam	-	100%	100%	15.725.468.159	-	100%	100%	15.725.468.159
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cà Mau	Cà Mau, Việt Nam	-	100%	100%	7.844.789.444	-	100%	100%	7.631.789.444
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin	Hà Nội, Việt Nam	-	100%	100%	293.687.579.380	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	51%	51%	-	-	-	-	-
					317.257.836.983				23.357.257.603

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2015			1/1/2015		
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	21.244.036.562	49%	49%	26.491.069.109
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	Hải Phòng, Việt Nam	33%	33%	38.384.784.034	30%	30%	29.380.286.443
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	Hải Phòng, Việt Nam	25%	25%	-	25%	25%	11.323.379.296
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam	26%	26%	-	26%	26%	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	20.720.011.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Năm Căn, Việt Nam	17%	49%	498.861.505	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc (*)	Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	-	-	-	-
Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	Hải Phòng, Việt Nam	50%	50%	47.733.856.894	50%	50%	43.960.239.588
Trung tâm Phát triển Nhân lực hàng hải Đông Nam Á	Hải Phòng, Việt Nam	50%	50%	3.391.070.271	50%	50%	3.391.070.271
Công ty Liên doanh Dịch vụ container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (SSIT)	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	42%	50%	204.015.572.367	-	-	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông đô	Hải Phòng, Việt Nam	46%	46%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Hải Phòng, Việt Nam	35%	37%	9.461.054.014	39%	41%	22.444.535.516
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ tổng hợp Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam	-	-	-	20%	20%	2.986.517.849
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khác				623.136.100.538			746.517.371.413
				968.585.347.785			886.494.469.485

(*) Tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty đã thoái bớt một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, con ty con này trở thành công ty liên kết. Tổng Công ty đã tính lại phần lợi ích còn lại trong công ty này theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi giảm tới bằng không do phần lỗ của công ty này mà Tổng Công ty phải chia sẻ đã vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính của một số công ty liên kết với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trị giá 20 tỷ VND (1/1/2015: 54 tỷ VND) và do đó, các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc thay vì được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2015		1/1/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	127.666.602.411	(1.020.767.800)	127.539.441.762	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Hải Phòng, Việt Nam	122.500.000	(5.000.000)	122.500.000	(5.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	11.287.596.855	(4.898.042.405)	11.287.596.855	(6.646.210.655)
Đầu tư vào các đơn vị khác		30.584.189.733	(30.148.358.404)	78.997.232.600	(1.490.000.001)
		169.660.888.999	(36.072.168.609)	217.946.771.217	(8.141.210.656)

Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là công ty liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	23.323.828.500	16.285.059.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	20.328.690.835	25.625.364.793
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.861.053.069	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	4.051.551.995	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	3.236.585.742	-
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam	3.937.318.629	2.734.292.423
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	3.754.779.629	3.754.779.629
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.639.408.711	1.713.458.670
	62.133.217.110	50.112.954.515

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo và không chịu lãi.

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	2.300.000.000	3.213.565.959
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	8.504.191.840	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	72.594.271.471	-
Công ty Hoa Việt	1.300.000.000	1.400.000.000
Khác	-	6.000.000
	84.698.463.311	4.619.565.959

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 6% - 11,4%/năm.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	358.263.180.000	354.278.430.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	3.800.000.000	-
	362.063.180.000	354.278.430.000

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 6% - 8%/năm và đáo hạn vào năm 2017.

10. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

		31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Phải thu về cổ phần hóa	(i)	158.159.598.263	244.925.278.616
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		22.889.839.568	10.426.012.818
Phải thu từ lãi cho vay		130.118.113.525	52.466.029.115
Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin		63.493.089.734	-
Phải thu nhân viên		26.976.344.875	55.714.828.157
Tạm ứng cho nhân viên		15.264.534.928	15.712.306.005
Phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	(ii)	46.803.671.201	323.782.766.667
Phải thu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		-	29.780.000.000
Phải thu các cá nhân liên quan vụ án Ụ nổi 83M	(iii)	306.683.816.495	-
Phải thu bảo hiểm tàu	(iv)	44.566.742.394	61.853.469.097
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(v)	-	598.254.916.471
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (HN)		-	18.253.787.154
Phải thu về kí cược, kí quĩ ngắn hạn		20.330.949.221	18.802.800.468
Phải thu khác		223.681.575.565	381.077.679.278
		1.058.968.275.769	1.811.049.873.846

(i) Trong đó có 123 tỷ VND là khoản phải thu về cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Cảng Hải Phòng") với Tổng Công ty. Tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Cảng Hải Phòng đã tạm nộp về Tổng Công ty 229 tỷ VND nhưng sau đó, Cảng Hải Phòng đã ghi nhận phải thu lại 123 tỷ VND từ Tổng Công ty. Tổng Công ty và Cảng Hải Phòng đang cùng làm việc để thống nhất số tiền Tổng Công ty phải trả lại Cảng Hải Phòng và theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả tương ứng. Toàn bộ số tiền nhận về đang được ghi nhận trên tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

(ii) Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông"), một công ty con của Tổng Công ty, đã tiến hành xóa khoản lãi vay trị giá 323 tỷ VND phải thu từ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") bằng cách cấn trừ với số dư tương ứng phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy. Đây là khoản lãi vay phát sinh từ những khoản vay được dùng để tài trợ cho dự án đóng Tàu container 1730 TEU V22 sau ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngày có quyết định dừng việc đóng tàu. Tàu này và các khoản vay liên quan đã được chuyển giao từ Biển Đông sang Bạch Đằng vào ngày 5 tháng 8 năm 2015.

(iii) Khoản này phản ánh phải thu đối với các cá nhân liên quan đến dự án mua Ụ nổi 83M do hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà Nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng cho Tổng Công ty. Căn cứ theo Quyết định thi hành án dân sự số 65/QĐ.CTHA ngày 24 tháng 10 năm 2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho Tổng Công ty số tiền theo phán quyết của tòa án, đồng thời còn phải chịu lãi suất trên số tiền phải bồi thường chưa thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước quy định.

(iv) Khoản này phản ánh phải thu tiền bảo hiểm của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty đối với các Công ty Bảo hiểm Dầu khí khu vực Duyên Hải, Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Bến Thành và Công ty Bảo hiểm Bảo Việt Kiên Giang.

(v) Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Vận tải Tàu cao tốc Bắc Nam cho khoản chi phí do Vinashinlines, một công ty con của Tổng Công ty, trả hộ liên quan đến tàu Hoa Sen do Công ty TNHH MTV Vận tải Tàu cao tốc Bắc Nam khai thác. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã hạch toán ghi nhận khoản đầu tư vào Vinashinlines theo giá gốc do Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã chính thức mở thủ tục phá sản đối với công ty con này.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.480.664.612	10.750.565.589
Phải thu các khoản trả hộ	35.368.799.086	47.736.080.096
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	-	158.710.066.366
Khác	10.910.529.601	17.451.029.850
	58.759.993.299	234.647.741.901

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Hàng mua đang đi trên đường	13.877.829.290	-	229.308.280.624	-
Nguyên vật liệu	421.687.659.293	-	422.542.331.145	(1.765.153.198)
Công cụ và dụng cụ	19.808.653.029	-	34.098.523.133	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.776.993.566	-	25.919.270.060	-
Hàng hóa	32.802.775.421	(384.098.800)	63.348.005.736	(202.321.212)
Hàng gửi đi bán	11.352.702	-	-	-
	489.965.263.301	(384.098.800)	775.216.410.698	(1.967.474.410)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 1.597 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2015: 4.855 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	9.033.820.900.497	2.918.085.645.950	37.818.546.482.672	342.064.350.960	39.543.669.307	50.152.061.049.386
Tăng trong năm	19.308.922.774	5.388.955.657	269.188.242.938	10.322.556.575	2.148.841.857	306.357.519.801
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	160.075.078.846	43.916.666.852	36.363.067.205	220.806.171	1.229.845.189	241.805.464.263
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(30.234.002.441)	-	-	-	-	(30.234.002.441)
Phân loại lại	-	610.397.356.848	(611.282.515.100)	899.449.831	(14.291.579)	-
Thanh lý	(5.176.957.154)	(2.421.442.419)	(413.341.849.041)	(222.440.000)	(529.862.861)	(421.692.551.475)
Xóa sổ	-	-	(363.262.500)	-	-	(363.262.500)
Tăng do cổ phần hóa	29.808.334.777	1.054.923.755	3.917.300.042	4.184.500	23.281.682	34.808.024.756
Giảm do điều chuyển, giải thể, phá sản, thanh lý công ty con	(2.791.704.535.501)	(1.286.292.984.108)	(7.752.591.627.376)	(22.832.493.491)	(535.533.137)	(11.853.957.173.613)
Góp vốn vào công ty khác	(300.327.613.000)	-	-	-	-	(300.327.613.000)
Trả nợ vay	-	(722.514.608)	(558.811.754.416)	-	-	(559.534.269.024)
Giảm giá trị tài sản	-	(326.420.021.037)	-	-	-	(326.420.021.037)
Các biến động khác	(429.507.200)	(1.300.632.493)	(2.079.531.000)	(153.803.048)	-	(3.963.473.741)
Số dư cuối năm	6.115.140.621.598	1.961.685.954.397	28.789.544.553.424	330.302.611.498	41.865.950.458	37.238.539.691.375

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	3.645.075.781.866	808.622.747.072	17.007.463.238.132	244.530.545.370	22.509.663.401	21.728.201.975.841
Khấu hao trong năm	295.422.461.506	120.869.651.751	2.000.787.665.505	9.945.088.074	3.456.902.605	2.430.481.769.441
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.226.423.182)	-	-	-	-	(9.226.423.182)
Thanh lý	(4.040.094.786)	(1.932.473.184)	(316.332.498.511)	(122.503.200)	(306.337.928)	(322.733.907.609)
Xóa sổ	-	-	(250.626.100)	-	-	(250.626.100)
Phân loại lại	-	456.734.175.065	(458.070.630.614)	1.350.747.128	(14.291.579)	-
Giảm do điều chuyển, giải thể, phá sản, thanh lý công ty con	(643.724.841.364)	(130.998.866.473)	(2.821.837.389.276)	(19.145.193.751)	(482.881.388)	(3.616.189.172.252)
Góp vốn vào công ty khác	(146.394.467.277)	-	-	-	-	(146.394.467.277)
Trả nợ vay	-	(632.885.275)	(194.175.685.001)	-	-	(194.808.570.276)
Các biến động khác	(248.113.757)	187.483.859	(1.723.708.720)	(161.266.446)	-	(1.945.605.064)
Số dư cuối năm	3.136.864.303.006	1.252.849.832.815	15.215.860.365.415	236.397.417.175	25.163.055.111	19.867.134.973.522
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	5.388.745.118.631	2.109.462.898.878	20.811.083.244.540	97.533.805.590	17.034.005.906	28.423.859.073.545
Số dư cuối năm	2.978.276.318.592	708.836.121.582	13.573.684.188.009	93.905.194.323	16.702.895.347	17.371.404.717.853

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 2.038.820 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử cụng (1/1/2015: 1.829.299 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.615.275 triệu VND (1/1/2015: 19.192.612 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	720.874.210.112	62.336.287.622	161.664.739.511	944.875.237.245
Tăng trong năm	7.400.000	1.854.332.750	-	1.861.732.750
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	68.000.000	-	68.000.000
Xóa sổ	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Giảm do điều chuyển, giải thể, phá sản, thanh lý công ty con	(723.165.149)	(10.395.120.080)	(3.940.000.000)	(15.058.285.229)
Giảm do góp vốn bằng tài sản	-	-	(143.649.917.000)	(143.649.917.000)
Giảm do bị thu hồi đất	(104.214.889.640)	-	-	(104.214.889.640)
Các biến động khác	-	(75.854.000)	-	(75.854.000)
Số dư cuối năm	615.943.555.323	53.692.646.292	14.074.822.511	683.711.024.126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	50.152.447.509	47.900.215.455	15.084.777.448	113.137.440.412
Khấu hao trong năm	2.524.659.840	3.787.274.830	123.936.009	6.435.870.679
Xóa sổ	-	(85.969.551)	-	(85.969.551)
Giảm do điều chuyển, giải thể, phá sản, thanh lý công ty con	(72.316.518)	(5.789.975.620)	(1.153.890.964)	(7.016.183.102)
Các biến động khác	-	(75.854.000)	-	(75.854.000)
Số dư cuối năm	52.604.790.831	45.735.691.114	14.054.822.493	112.395.304.438
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	670.721.762.603	14.436.072.167	146.579.962.063	831.737.796.833
Số dư cuối năm	563.338.764.492	7.956.955.178	20.000.018	571.315.719.688

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 54.559 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 53.025 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 13.590 triệu VND (1/1/2015: 7.222 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	255.797.525.808	553.087.647.403	808.885.173.211
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	30.234.002.441	30.234.002.441
Thanh lý	-	(3.298.174.000)	(3.298.174.000)
Các biến động khác	-	(1.529.813.300)	(1.529.813.300)
Số dư cuối năm	255.797.525.808	578.493.662.544	834.291.188.352
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.824.504.562	114.577.648.113	117.402.152.675
Khấu hao trong năm	2.578.319.519	13.739.124.018	16.317.443.537
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	9.226.423.182	9.226.423.182
Thanh lý	-	(3.298.174.000)	(3.298.174.000)
Số dư cuối năm	5.402.824.081	134.245.021.313	139.647.845.394
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	252.973.021.246	438.509.999.290	691.483.020.536
Số dư cuối năm	250.394.701.727	444.248.641.231	694.643.342.958

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con phản ánh giá trị của (i) Trung tâm Thông tin Thương mại Hàng hải Quốc tế Hà Nội (Ocean Park) cho thuê tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, (ii) quyền sử dụng đất tại Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh; và (iii) các nhà kho, sân bãi và các tài sản khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại là 363.393 triệu VND (1/1/2015: 370.808 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 20).

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo kết quả định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty, được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định 5038.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của các công ty con chưa được xác định vì các công ty con chưa thực hiện việc định giá.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	6.681.218.032.740	9.879.299.674.710
Tăng trong năm	184.072.780.757	535.941.601.925
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	26.383.755.468
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(241.805.464.263)	(3.355.208.476.837)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(68.000.000)	(1.255.793.793)
Chuyển sang hàng tồn kho	(11.253.916.294)	(49.316.974.470)
Xóa sổ	(5.857.093.240)	(77.346.909.346)
Thanh lý	(10.471.000.000)	(5.784.892.964)
Giảm do bán doanh nghiệp/chia tách/giải thể/ thoái vốn	(3.801.666.431.436)	-
Chuyển giao dự án cho các bên thứ 3	(759.108.094.001)	(217.744.725.659)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.355.774.388)	(22.532.171.812)
Các biến động khác	2.531.282.227	(31.217.054.482)
Số dư cuối năm	2.026.236.322.102	6.681.218.032.740

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

		31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước		897.573.876.817	879.767.539.622
Tàu container 1.730 TEU	(i)	-	746.843.226.966
Tàu container 1.730 TEU số 1	(ii)	-	956.032.561.348
Tài chở dầu 104.000 DWT Vinashin Lion	(ii)	-	1.110.048.909.252
Cảng Vân Phong - Khánh Hòa		147.083.296.561	138.039.861.346
Tàu container 1.800 TEU1 (HV-03)	(iii)	119.537.287.729	119.537.287.729
Tàu 47.500 DWT số 1	(iii)	109.649.463.511	109.447.258.511
Tàu 47.500 DWT số 2	(iii)	106.799.348.494	106.597.143.494
Các công trình khác	(iv)	645.593.048.990	2.514.904.244.472
		2.026.236.322.102	6.681.218.032.740

(i) Tàu container 1730 TEU V22 được đóng theo Hợp đồng đóng tàu số 18/KHĐM ngày 15 tháng 12 năm 2005 giữa Biển Đông, với vai trò là chủ đầu tư và Bạch Đằng – đơn vị đóng tàu. Do một số nguyên nhân nhất định, việc đóng Tàu container 1730 TEU V22 bị chậm tiến độ, đồng thời các bên có liên quan cũng đã quyết định tạm dừng việc đóng tàu từ ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Theo sự phê duyệt của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29 tháng 8 năm 2013, vai trò chủ đầu tư dự án đóng Tàu container 1730 TEU V22 sẽ được chuyển giao từ Biển Đông sang Bạch Đằng. Việc chuyển giao đã được hoàn tất vào ngày 5 tháng 8 năm 2015, thông qua việc chuyển giao nguyên trạng giá trị xây dựng cơ bản dở dang của con tàu này và các khoản vay, phải trả người bán và chi phí vay liên quan.

(ii) Thể hiện hạng mục xây dựng cơ bản dở dang của Công ty Vinashinlines. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất thông tin tài chính của công ty con này

(iii) Tại ngày của báo cáo này, những dự án này và một số dự án thuộc mục (iv) đã bị ngừng thực hiện, tuy nhiên, Tổng Công ty và các công ty con chưa có kế hoạch xử lý cụ thể đối với những chi phí đã phát sinh cho các khoản mục xây dựng cơ bản dở dang này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là XX triệu VND (1/1/2015: 1.379.444 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trả trước phí bảo hiểm	13.256.428.471	17.070.056.097
Công cụ, dụng cụ	17.199.481.882	9.964.891.753
Chi phí thuê kho bãi	1.254.702.981	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.482.260.087	49.912.503.349
	63.192.873.421	76.947.451.199

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa VND	Chi phí thuê đất VND	Công cụ dụng cụ VND	Phí bảo hiểm VND	Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	44.309.043.799	5.208.305.739	70.701.544.498	36.556.336.655	452.104.597.897	221.975.822.233	830.855.650.821
Tăng trong năm	2.276.564.021	40.862.707.841	56.940.450.467	-	209.925.389.077	44.233.122.307	354.238.233.713
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	196.882.455	-	11.158.891.933	-	11.355.774.388
Chuyển giao, giải thể/phá sản, thanh lý công ty con	-	-	(1.735.321.534)	(36.486.082.096)	(10.817.859.529)	(162.080.001.469)	(211.119.264.628)
Xóa sổ	-	(650.430.676)	-	-	(3.277.195.036)	(3.012.966.255)	(6.940.591.967)
Phân bổ trong năm	(13.683.636.009)	(2.844.841.906)	(47.157.880.917)	(70.254.559)	(238.461.789.605)	(9.305.057.519)	(311.523.460.515)
Biến động khác	-	-	454.403.300	-	-	(795.150.206)	(340.746.906)
Số dư cuối năm	32.901.971.811	42.575.740.998	79.400.078.269	-	420.632.034.737	91.015.769.091	666.525.594.906

17. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán là các công ty liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Cái Mép	118.780.676	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.503.498.112	(*)	2.457.385.800	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	958.875.706	(*)	13.575.583.582	(*)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.693.457.233	(*)	8.434.369.219	(*)
Công ty TNN Cảng Container Quốc tế	2.126.968.675	(*)	1.931.281.672	(*)
	8.401.580.402	(*)	26.398.620.273	(*)

(*) Do ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại Thuyết minh 2(c), tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Lãi vay phải trả	3.389.234.251.510	9.622.169.650.466
Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước	3.436.642.478	206.854.760.630
Chi phí xây dựng phải trả	12.182.792.419	12.182.792.419
Chi phí sửa chữa	49.099.989.678	31.939.616.836
Cảng phí nước ngoài	15.272.205.297	22.857.342.230
Các khoản trích trước khác	20.967.969.423	161.786.353.681
	3.490.193.850.805	10.057.790.516.262

19. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Điều chỉnh lại/ phân loại lại
Kinh phí công đoàn	32.233.446.933	36.818.835.957
Bảo hiểm xã hội	10.134.808.735	23.662.316.671
Bảo hiểm y tế	909.433.127	1.729.533.086
Bảo hiểm thất nghiệp	387.766.130	419.206.788
Phải trả về cổ phần hóa (i)	67.584.569.173	16.992.819.911
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	8.628.921.547	15.007.082.190
Cổ tức phải trả	17.626.160.597	15.273.214.849
Tiền thu hộ (thanh lý đội tàu của Vinashinlines)	32.816.345.341	25.572.767.436
Các khoản nợ được DATC mua lại (ii)	616.248.047.004	43.211.820.747
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	56.531.959.324	55.429.236.244
Phải trả Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	-	337.401.342.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.918.605.376	326.374.735.764
	1.058.020.063.287	897.892.911.691

(i) Bao gồm 65.733.109.900 VND là số tiền từ bán cổ phần mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, một công ty con của Tổng Công ty, phải trả về cổ phần hóa về Tổng Công ty. Do Tổng Công ty và công ty con này chưa có biên bản quyết toán vốn cuối cùng nên Tổng Công ty chưa ghi nhận công nợ phải thu trong khi công ty con đã ghi nhận công nợ phải trả.

(ii) Các khoản nợ được DATC mua lại là số dư gốc vay và số dư lãi vay còn lại của các khoản vay với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng của Tổng Công ty và các công ty con đã được DATC mua lại, chưa bao gồm giá mua nợ và các chi phí mua nợ khác phải trả cho DATC. Các khoản gốc vay và lãi vay này sẽ được thanh toán bằng với giá mua nợ theo các thông báo của DATC tương ứng với từng khoản vay.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.739.493.321	23.912.102.283
Tạm tăng nguyên giá tàu (i)	516.672.201.784	516.672.201.784
Tạm ứng vốn dự án Cảng Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	346.336.125.857
Chi phí xây dựng	-	159.882.045.202
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	136.365.342.573	388.498.270.029
	1.276.777.037.678	2.034.300.745.155

(i) Phần chênh lệch giữa giá trị ước tính và giá trị đã quyết toán liên quan đến các con tàu mà Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam mua từ Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.

(ii) Số tiền được Bộ Tài chính cấp cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") liên quan đến xây dựng Cảng Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được chuyển sang thành vốn góp của Nhà Nước khi Cảng Sài Gòn hoàn thành dự án.

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.022.033.540	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	-	275.000.000

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành

	1/1/2015	Biến động trong năm			31/12/2015
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm do giải thể/ phá sản/thanh lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	3.736.985.909.792	764.769.123.824	(1.145.791.939.772)	(1.974.644.657.558)	1.381.318.436.286
Vay dài hạn đến hạn trả ((b))	11.713.259.678.873	718.962.107.424	(49.177.366.821)	(7.681.796.179.982)	4.701.248.239.494
Trái phiếu khác đáo hạn trong vòng 12 tháng (20(b)(ii))	522.402.789.019	-	(219.058.064.019)	-	303.344.725.000
	15.972.648.377.684	1.483.731.231.248	(1.414.027.370.612)	(9.656.440.837.540)	6.385.911.400.780

Do ảnh hưởng của vấn đề nêu tại Thuyết minh 2(c), tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con không thể đưa ra ước tính về số dư khoản vay có khả năng trả nợ.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở	VND	12%-18%	147.434.936.521	147.434.936.521
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội	VND	12%-18%	159.329.486.773	167.001.947.789
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Sở giao dịch	VND	4,50%	49.722.659.987	48.259.827.962
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9%	72.314.636.428	70.907.248.961
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	USD	7%	66.585.018.874	63.128.742.385
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội	VND	10%	47.851.929.707	61.810.792.730
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	VND	12% - 17,5%	38.847.857.369	41.953.407.452
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	22,95% - 23,7%	32.734.997.365	34.270.141.375
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	VND	15,75% - 24,75%	132.889.144.745	137.409.202.411
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	13%	191.025.462.572	191.025.462.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	-	-	137.838.227.451
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	-	170.430.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	-	-	121.878.108.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	VND	-	-	202.056.377.489
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	-	-	910.704.374.568
Vay ngắn hạn khác	VND		442.582.305.945	1.230.877.112.126
			1.381.318.436.286	3.736.985.909.792

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng một số bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay ngắn hạn trị giá 194 tỷ VND đã quá hạn (1/1/2015: 193 tỷ VND).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Cathay United	USD	LIBOR 6 tháng + 2%	2016	1.206.307.172.771	1.170.817.825.157
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	USD	(a) + 2,5%	2024	465.821.974.558	893.886.201.087
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội	USD	8%	2012-2018	940.495.240.287	921.099.142.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	3% - 7,8%	2028	1.752.289.930.500	1.757.458.270.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	3% + lãi suất quá hạn	2019	844.092.000.000	846.242.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	3%	2015	490.563.800.000	490.923.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	USD	5%	2018	835.466.359.585	841.330.137.892
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	(a) + 3,2%	2018	472.364.747.800	458.892.778.920
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	USD	LIBOR 6 tháng +2%	2020	1.417.553.226.145	1.471.543.873.800
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	-	-	-	1.066.870.432.191
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	VND	-	-	-	1.634.661.631.927
Trái phiếu Quốc tế	VND	-	-	-	1.333.938.513.839
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	-	-	-	1.560.304.450.151
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	-	-	-	921.587.974.051
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	-	-	-	1.039.683.002.478
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	USD	5%	2015-2019	746.990.338.699	734.576.746.746
Vay dài hạn khác	VND			6.607.390.682.109	17.735.178.179.533
				15.779.335.472.454	34.878.994.960.145
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.701.248.239.494)	(11.713.259.678.873)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				11.078.087.232.960	23.165.735.281.272

(a) Lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng của các ngân hàng tương ứng

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12), tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13) và xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 15).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay dài hạn trị giá 832 tỷ VND đã quá hạn (1/1/2015: 1.585 tỷ VND).

(ii) Trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	VND	14%-17,5%	2014	303.344.725.000	443.125.475.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	14%-17,5%	-	-	36.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	VND	14%-17,5%	2014	-	43.277.314.019
				303.344.725.000	522.402.789.019
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				(303.344.725.000)	(522.402.789.019)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản trái phiếu trị giá 303 tỷ VND đã quá hạn (1/1/2015: 522 tỷ VND).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	10.170.677.348.598	75.175.745.059	8.459.643.856	(471.386.600.917)	683.802.688.955	286.667.430.486	515.300.935.278	22.625.248.936	(23.032.704.291.758)	152.770.027.315	2.861.694.890.394	(8.726.316.933.798)
Xử lý vốn chủ sở hữu cho mục đích định giá lại giá trị doanh nghiệp theo Quyết định 5038	(4.565.538.427.849)	-	-	-	(423.044.149.854)	(137.336.640.996)	(515.300.935.278)	-	5.673.437.528.858	(32.217.374.881)	-	-
Đánh giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa Tổng công ty	(129.830.087.930)	-	1.427.859.542.831	-	(12.077.907.199)	(61.043.548.192)	-	-	(181.193.710.832)	(37.210.490.025)	48.313.967.803	1.054.217.766.456
Điều chỉnh hồi tố về hạch toán các khoản đầu tư (*)	-	-	-	(160.700.888)	-	-	-	-	1.033.372.528.863	-	(341.925.027.705)	691.286.800.270
Số dư tại ngày 1/1/2014 – sau định giá	5.475.308.832.819	75.175.745.059	1.436.319.186.687	(471.547.301.805)	248.680.631.902	88.287.241.298	-	22.625.248.936	(16.507.087.944.869)	83.342.162.409	2.568.083.830.492	(6.980.212.367.072)
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.600.000.000	44.600.000.000
Thay đổi vốn Nhà Nước do cổ phần hóa	(226.139.890.000)	-	(349.760.821.175)	705.115.107	(9.135.155.082)	(6.909.586.341)	-	(18.099.455.377)	(114.751.808.792)	-	-	(724.491.601.660)
Thu từ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	395.551.327.173	-	-	-	-	395.551.327.173
Đánh giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa	-	-	55.639.590.992	-	-	-	-	-	-	-	-	55.639.590.992
Lỗ thuần trong năm – điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.170.419.623.766)	-	(477.544.178.458)	(2.647.963.802.224)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	37.317.727.209	685.460.851	-	16.471.051.141	(57.857.352.603)	-	3.383.113.402	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(207.413.145.222)	-	(14.680.549.620)	(222.093.694.842)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	288.303.079.141	-	-	-	-	-	-	23.531.806.734	311.834.885.875
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.664.276.894)	(107.664.276.894)
Sử dụng các quỹ/Chuyển quỹ	-	9.090.135.204	-	-	(6.022.808.837)	(3.351.987.039)	(54.563.700)	(303.201.195)	-	-	(1.798.658.500)	(2.441.084.067)
Chênh lệch mua bán nợ với DATC (**)	230.248.846.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.248.846.299
Thay đổi do thoái vốn không mất quyền kiểm soát	-	(3.526.648.169)	-	-	(1.114.935.571)	(1.203.118.889)	-	-	(20.628.923.699)	(548.244.554)	27.021.870.882	-
Biến động khác (***)	(211)	3.937.626.755	(125.702.384.318)	(3.727.241.858)	(967.935.502)	(288.659.103)	3.162.458.202	(229.083.879)	(130.028.883.385)	21.505.721.834	71.268.693.648	(161.469.687.817)
Số dư tại ngày 1/1/2015 – điều chỉnh lại/phân loại lại	5.479.417.788.907	84.676.858.849	1.016.495.572.186	(186.266.349.415)	345.976.874.896	-	398.659.221.675	20.464.559.626	(19.208.187.682.336)	104.299.639.689	2.136.201.651.686	(9.808.261.864.237)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn góp VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 – điều chỉnh lại/phân loại lại	5.479.417.788.907	84.676.858.849	1.016.495.572.186	(186.266.349.415)	345.976.874.896	-	398.659.221.675	20.464.559.626	(19.208.187.682.336)	104.299.639.689	2.136.201.651.686	(9.808.261.864.237)
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã báo cáo trước đây	*5.479.417.788.907*	*84.676.858.849*	*1.016.495.572.186*	*(186.266.349.415)*	*268.757.524.119*	*77.219.350.777*	*398.659.221.675*	*20.464.559.626*	*(19.208.187.682.336)*	*104.299.639.689*	*2.136.201.651.656*	*(9.808.261.864.237)*
Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 (Thuyết minh 37)	-	-	-	-	*77.219.350.777*	*(77.219.350.777)*	-	-	-	-	-	-
Thay đổi vốn Nhà Nước do cổ phần hóa	(958.687.976.836)	(1.310.300.614)	257.672.821.352	-	(3.108.512.543)	-	-	-	108.181.058	(19.156.182.126)	-	(724.981.969.709)
Thu từ cổ phần hóa	(23.006.945.798)	-	-	-	-	-	836.066.736.368	-	-	-	-	813.059.790.570
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.376.853.297)	-	(158.415.069.050)	(180.791.922.347)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	80.170.673.475	-	-	902.025.849	(80.283.264.793)	-	(789.434.531)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(87.057.668.330)	-	(16.616.093.248)	(103.673.761.578)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(139.202.199.478)	(139.202.199.478)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(262.939.694)	-	-	(640.869.569)	-	-	(1.606.848.212)	(2.510.657.475)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	129.762.239.167	-	-	-	-	-	-	17.067.060.291	146.829.299.458
Chuyển nhượng/thoái vốn cho đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	(9.274.608.000)	112.196.620.973	48.405.898.675	(163.847.464.769)	-	-	-	2.822.560.897.842	-	317.489.211.793	3.127.530.556.514
Giải thể các đơn vị	-	-	(1.613.587.804)	8.330.564.765	(49.217.259.484)	-	-	(4.351.279.363)	12.772.983.633.985	(330.000.000)	(264.182.179.296)	12.461.219.892.803
Chênh lệch từ mua bán nợ DATC (**)	998.991.182.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	998.991.182.346
Thay đổi do thoái vốn không mất quyền kiểm soát	-	(4.005.680.993)	437.818.618	(462.181.163)	(14.256.676.247)	-	-	(24.820.869)	430.276.090.767	-	(411.964.550.113)	-
Lãi vay được xóa (****)	-	-	-	-	-	-	-	-	27.847.984.499	-	-	27.347.984.499
Lãi từ tiền gửi của quỹ HT SX&PT DN và lãi trả chậm	(2.694.313.768)	-	-	-	-	-	2.128.629.092	-	-	-	-	(565.684.676)
Thay đổi khác	(1.163.840.800)	784.844.603	(2.359.208.310)	229.827.971	(4.666.793.323)	-	-	21.650.247	(2.144.620.609)	(10.920.249.211)	(13.700.782.266)	(33.519.171.701)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.492.855.894.051	70.871.113.845	1.382.830.037.015	-	190.787.902.311	-	1.236.854.587.135	16.371.265.921	(3.346.273.301.214)	73.893.208.352	1.464.280.767.573	6.582.471.474.989

(*) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố liên quan đến các công ty bao gồm Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân, ba công ty con trước đây của Tổng Công ty. Trong năm 2014, Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã xem xét lại quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại ba công ty này và theo kết quả trao đổi với Bộ Tài chính tại Công văn số 12884/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty không có quyền kiểm soát đối với ba công ty này. Theo đó, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất đối với các đơn vị này, từ phương pháp hợp nhất toàn bộ sang hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(**) Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn 751, phần chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận nợ với DATC với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được hạch toán tăng giá trị phần vốn Nhà Nước tại Tổng Công ty, làm căn cứ tính toán và thực hiện cổ phần hóa theo quy định.

(***) Biến động khác bao gồm:

- Biến động khác 139 tỷ VND trên lỗ lũy kế của Công ty Vinashinlines.

- Điều chỉnh giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản 117 tỷ VND do bàn giao tài sản được định giá tương ứng cho đơn vị khác trong năm tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, một công ty con của Tổng Công ty.

(****) Khoản lãi vay phát sinh từ các năm trước liên quan đến các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển được xóa trong năm nay.

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản được định giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị sổ sách tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định về đầu tư vốn Nhà Nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp của Bộ Tài chính, Tổng Công ty và các công ty con được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào quỹ đầu tư phát triển.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	29.855.796.062	3.177.405.207.377
Trong vòng hai đến năm năm	300.739.843.940	2.678.639.431.674
Sau năm năm	175.060.150.795	2.693.183.722.941
	505.655.790.797	8.549.228.361.992

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	21.290.342	473.399.641.049	15.264.543	326.451.412.883
JPY	28.299	691.668.135	180.262	4.439.756.544
EUR	788	12.608.406	163.188	2.623.403.215
		474.103.917.590		333.514.572.642

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	40.357.712.324
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.368.821.138.287	1.365.457.458.628
	1.368.821.138.287	1.405.815.170.952

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Dịch vụ vận tải, đại lý vận tải và giao nhận	7.392.588.049.975	9.586.362.529.018
▪ Khai thác cảng biển và hỗ trợ cảng biển	4.172.941.326.454	3.590.666.494.273
▪ Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	65.993.077.916	213.514.944.761
▪ Kinh doanh xăng dầu	131.019.009.327	181.619.756.870
▪ Bán hàng hóa	4.470.153.511.533	2.517.713.866.592
▪ Khác	506.749.056.650	550.679.461.037
	16.739.444.031.855	16.640.557.052.551
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(293.396.425)	(658.470.814)
▪ Giảm giá hàng bán	(20.658.759.678)	(36.680.559.963)
▪ Hàng bán bị trả lại	(158.089.983)	(849.590.515)
	(21.110.246.086)	(38.188.621.292)
Doanh thu thuần	16.718.333.785.769	16.602.368.431.259

26. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Dịch vụ vận tải, đại lý vận tải và giao nhận	7.215.891.446.113	9.616.229.541.927
▪ Khai thác cảng biển và hỗ trợ cảng biển	3.045.768.280.401	2.732.400.063.985
▪ Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	37.815.284.639	123.165.330.731
▪ Kinh doanh xăng dầu	132.944.099.925	194.198.940.233
▪ Bán hàng hóa	4.401.206.521.467	2.730.221.312.067
▪ Điều chỉnh giảm chi phí xây dựng dở dang của cao ốc 430 Nguyễn Tất Thành	-	79.941.679.591
▪ Khác	470.943.519.596	366.245.404.660
	15.304.569.152.141	15.842.402.273.194

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	168.367.680.914	145.111.746.407
Cổ tức được chia	67.639.084.349	36.109.472.526
Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	595.959.761.231	45.534.656.226
Lãi hoán đổi các khoản phải thu (*)	404.219.371.999	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.571.343.085	91.236.275.093
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.957.905.705	103.823.512.334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.746.898.441	30.380.139.078
	1.354.462.045.724	452.195.801.664

(*) Thể hiện phần chênh lệch khi hoán đổi khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, hai công ty con của Tổng Công ty, với khoản gốc vay và dư nợ lãi vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương.

28. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	650.609.002.982	1.977.375.347.844
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	19.091.362.403	1.546.488.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.195.733.607	280.315.092.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	391.534.765.037	313.845.957.138
Dự phòng đầu tư ngắn hạn và dài hạn	29.627.337.727	(9.708.318.318)
Chi phí tài chính khác	16.331.150.433	44.867.526.763
Lãi chênh lệch tỷ giá do chuyển giao tàu 1730 TEU sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	(141.520.447.315)	-
	1.324.868.904.874	2.608.242.094.162

29. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	8.467.589.211	19.491.270.722
Chi phí hoa hồng	95.223.511.648	117.007.065.461
Chi phí quảng cáo	1.366.698.557	4.010.570.472
Chi phí bán hàng khác	20.425.724.708	29.142.294.698
	125.483.524.124	169.651.201.353

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	575.482.403.679	624.379.931.083
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.276.024.222	28.236.287.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.048.693.596	85.128.259.491
Thuế, phí và lệ phí	17.426.063.883	25.156.299.772
Dự phòng phải thu khó đòi	4.395.984.939	6.190.634.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.011.293.532	116.924.097.702
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	13.683.636.009	-
Các chi phí khác	272.439.150.005	197.548.302.280
	1.034.763.249.865	1.083.563.812.663

31. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	56.208.900.565	382.671.234.939
Tiền thu từ thanh lý nguyên vật liệu	-	438.957.075
Tiền bồi thường nhận được từ các bên khác	8.253.278.956	32.004.976.311
Chênh lệch giá trị con tàu và nợ vay phải trả khi xử lý	73.098.481.240	1.246.248.497
Nhiên liệu dư khi bàn giao tàu cho thuê	-	57.533.928.464
Các khoản khác	97.270.230.047	250.530.828.045
	234.830.890.808	724.426.173.331

32. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.213.465.022	122.025.531.881
Xóa sổ tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.919.352.056	7.017.710.241
Giá trị ghi sổ của nguyên vật liệu thanh lý	-	33.755.070.052
Bồi thường do vi phạm hợp đồng	84.941.671	2.124.007.855
Phạt vi phạm thuế	3.726.280.249	184.251.116
Chi phí khấu hao	-	19.348.500.177
Các khoản khác	347.069.484	255.641.991.462
	18.291.108.482	440.097.062.784

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.013.745.444.814	6.292.469.621.727
Chi phí nhân công	2.778.035.055.454	2.669.537.605.415
Chi phí khấu hao	2.453.235.083.657	2.854.678.148.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.649.999.430.570	3.813.993.667.030
Chi phí khác	1.569.800.911.635	1.464.938.244.817

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015 VND	2014 VND Điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	222.640.361.688	179.121.087.022
Dự phòng thiếu trong những năm trước	6.382.427.356	2.448.618.027
	229.022.789.044	181.569.705.049
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời	17.585.026.235	(3.312.508.406)
Chi phí thuế thu nhập	246.607.815.279	178.257.196.643

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	65.815.892.932	(2.469.706.605.581)
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	14.479.496.445	(543.335.453.228)
Ưu đãi thuế	(103.183.795)	(1.456.016.293)
Chi phí không được khấu trừ thuế	46.270.150.114	6.930.644.117
Thu nhập không bị tính thuế	(14.880.598.557)	(7.944.083.956)
Dự phòng thiếu trong năm trước	6.382.427.356	2.448.618.027
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	104.150.038.232	734.075.553.321
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	90.309.485.484	(12.462.065.345)
	246.607.815.279	178.257.196.643

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận chủ yếu đối với lỗ lũy kế bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà Nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 10% đến 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho các năm 2015 và 2014 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Cái Mép		
Doanh thu cho thuê đất	23.323.828.500	16.285.059.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA		
Doanh thu cho thuê đất	63.863.776.570	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông		
Doanh thu đại lý vận tải, giao nhận	38.117.258.601	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.026.100.500	3.175.100.500

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Gốc vay trái phiếu được miễn	19.366.388.412	-
Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con do định giá lại giá trị tài sản góp vốn	326.420.021.037	-
Bù trừ khoản vay ngắn và dài hạn bằng khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	505.566.474.593	-
Chuyển giao giá trị dự án Cảng Cái Cui	12.016.395.590	75.464.507.696
Chuyển giao gốc vay và dư lãi vay liên quan đến dự án Cảng Cái Cui	77.854.314.728	-
Chuyển giao tàu 1730 TEU sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	747.091.698.411	-
Chuyển giao tài sản để trả gốc vay	364.725.698.748	-
Góp vốn bằng tài sản	297.583.062.723	-
Chuyển giao giá trị dự án đóng mới 2 tàu hàng 6.800 DWT	-	137.803.046.068

37. Số liệu so sánh

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã phát hiện một số sai sót liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với những nguyên nhân chính như sau:

(i) Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2014 bao gồm số liệu của Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân, ba công ty con trước đây của Tổng Công ty. Trong năm 2015, Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã xem xét lại quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại ba công ty này và theo kết quả trao đổi với Bộ Tài chính tại Công văn số 12884/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty không có quyền kiểm soát đối với ba công ty này. Theo đó, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất đối với các đơn vị này, chuyển từ hợp nhất sang hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

(ii) Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2014, một số công ty con của Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu tài chính dựa trên kết quả của kiểm toán độc lập của các công ty con này, dẫn đến các điều chỉnh hợp nhất tương ứng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh một số số liệu của năm 2014 để sửa chữa những sai sót này.

Đồng thời, một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện thời

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại/phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 Theo báo cáo Kiểm toán Nhà Nước VND	Điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất (i) VND	Điều chỉnh hồi tố khác và phân loại lại (ii) VND	1/1/2015 Đã điều chỉnh lại/ phân loại lại VND
Tiền	1.897.889.694.683	(442.083.160.654)	(5.420.000.000)	1.450.386.534.029
Các khoản tương đương tiền	1.113.082.491.144	(101.054.609.437)	511.019.893.453	1.523.047.775.160
Chứng khoán kinh doanh	68.125.730.848	-	(62.935.299.181)	5.190.431.667
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.149.295.653)	-	3.213.565.959	(935.729.694)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.468.357.905.533	-	(523.273.027.122)	945.084.878.411
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.783.191.188.012	(40.761.762.259)	(135.611.768.793)	1.606.817.656.960
Trả trước cho người bán ngắn hạn	911.449.869.230	(1.181.941.160)	(191.464.377.928)	718.803.550.142
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	4.619.565.959	4.619.565.959
Phải thu ngắn hạn khác (a)	2.528.397.589.261	(15.488.087.253)	(701.859.628.162)	1.811.049.873.846
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(886.045.736.711)	-	(76.027.746.663)	(962.073.483.374)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	2.650.207.201	2.650.207.201
Hàng tồn kho	824.555.050.720	(41.360.987.781)	(7.977.652.241)	775.216.410.698
Chi phí trả trước ngắn hạn	83.163.840.919	(6.901.952.986)	685.563.266	76.947.451.199
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	280.585.818.499	(5.187.735.925)	(13.727.951.962)	261.670.130.612
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	27.823.961.790	-	(644.556.481)	27.179.405.309
Tài sản ngắn hạn khác	179.864.512.118	(1.082.743.430)	(123.311.732.642)	55.470.036.046
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	30.767.856.114	30.767.856.114
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	188.603.813.597	188.603.813.597
Phải thu về cho vay dài hạn (b)	-	-	354.278.430.000	354.278.430.000

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2015 Theo báo cáo Kiểm toán Nhà Nước VND	Điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất (i) VND	Điều chỉnh hồi tố khác và phân loại lại (ii) VND	1/1/2015 Đã điều chỉnh lại/ phân loại lại VND
Phải thu dài hạn khác	347.501.345.921	-	(112.853.604.020)	234.647.741.901
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	(231.049.800)	(231.049.800)
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	60.333.894.078.541	(9.772.134.108.355)	(409.698.920.800)	50.152.061.049.386
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(23.535.637.227.708)	1.696.036.922.974	111.398.328.893	(21.728.201.975.841)
Tài sản cố định vô hình – Nguyên giá	1.798.846.447.857	(853.971.210.612)	-	944.875.237.245
Tài sản cố định vô hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(299.993.687.359)	186.863.600.861	(7.353.914)	(113.137.440.412)
Bất động sản đầu tư – Nguyên giá	751.785.693.469	-	57.099.479.742	808.885.173.211
Bất động sản đầu tư – Giá trị hao mòn lũy kế	(103.857.321.233)	-	(13.544.831.442)	(117.402.152.675)
Xây dựng cơ bản dở dang	6.861.436.047.244	-	(180.218.014.504)	6.681.218.032.740
Đầu tư vào công ty con	3.281.370.000	-	20.075.887.603	23.357.257.603
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (c)	671.857.928.484	473.212.674.000	(258.576.132.999)	886.494.469.485
Đầu tư vào các đơn vị khác	347.157.804.678	-	(129.211.033.461)	217.946.771.217
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(116.058.028.743)	-	107.916.818.087	(8.141.210.656)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	50.070.000.000	50.070.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	826.895.612.013	(44.229.117.211)	48.189.156.019	830.855.650.821
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (d)	221.242.631.801	-	(205.637.602.734)	15.605.029.067
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-	1.103.706.000	1.103.706.000
Tài sản dài hạn khác	18.708.297.231	-	(15.638.317.905)	3.069.979.326
Lợi thế thương mại (e)	584.928.923.196	-	(584.928.923.196)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.999.650.219.818	(203.443.182.569)	(273.534.896.537)	3.522.672.140.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166.826.191.569	(20.000.000)	(1.602.000.880)	165.204.190.689
Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước	316.798.707.061	(6.802.723.791)	(3.262.506.011)	306.733.477.259
Phải trả người lao động	630.942.413.645	-	34.002.980.309	664.945.393.954
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.332.975.117.856	(170.927.971.161)	(104.256.630.433)	10.057.790.516.262

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2015 Theo báo cáo Kiểm toán Nhà Nước VND	Điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất (i) VND	Điều chỉnh hồi tố khác và phân loại lại (ii) VND	1/1/2015 Đã điều chỉnh lại/ phân loại lại VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	20.105.825.165	20.105.825.165
Phải trả ngắn hạn khác	1.950.753.257.957	(627.464.877.002)	(425.395.469.264)	897.892.911.691
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn (f)	10.626.605.657.142	(1.134.627.108.000)	6.480.669.828.542	15.972.648.377.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	362.837.395.230	-	(125.983.159)	362.711.412.071
Phải trả người bán dài hạn	35.786.267.608	(34.291.184.703)	-	1.495.082.905
Chi phí phải trả dài hạn	-	-	265.556.719.060	265.556.719.060
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	76.725.697.450	-	18.447.775.038	95.173.472.488
Phải trả dài hạn khác	2.052.217.135.695	-	(17.877.867.905)	2.034.339.267.790
Vay, trái phiếu phát hành dài hạn (f)	37.581.160.932.481	(8.582.096.902.816)	(5.833.328.748.393)	23.165.735.281.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18.916.098.952	(18.811.612.074)	-	104.486.878
Dự phòng dài hạn	2.540.874.721	(2.018.263.770)	30.514.285.496	31.036.896.447
Vốn góp (g)	5.264.468.942.608	(2.274.422.864.412)	2.489.371.710.711	5.479.417.788.907
Vốn khác	182.556.080.318	-	(97.879.221.469)	84.676.858.849
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	3.879.801.713.313	-	(2.863.306.141.127)	1.016.495.572.186
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(38.162.646.860)	73.975.263.624	(222.078.966.179)	(186.266.349.415)
Quỹ đầu tư phát triển	339.521.311.597	-	6.455.563.299	345.976.874.896
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.417.073.883	-	1.047.485.743	20.464.559.626
Lỗ lũy kế (c)	(20.847.322.834.294)	3.721.815.669.582	(2.082.680.517.624)	(19.208.187.682.336)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	32.832.037.286	12.163.300	71.455.439.103	104.299.639.689
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.599.808.194.664	(160.603.763.823)	696.997.220.845	2.136.201.651.686

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014			2014
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố phương pháp hợp nhất (i) VND	Điều chỉnh hồi tố khác và phân loại lại (ii) VND	Đã điều chỉnh lại/ phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.877.424.720.409	(323.396.213.186)	86.528.545.328	16.640.557.052.551
Giá vốn hàng bán	(16.365.392.976.982)	573.761.396.196	(50.770.692.408)	(15.842.402.273.194)
Doanh thu hoạt động tài chính	539.624.225.319	(11.189.856.123)	(76.238.567.532)	452.195.801.664
Chi phí tài chính	(3.143.174.757.871)	487.152.860.779	47.779.802.930	(2.608.242.094.162)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	17.017.107.526	(121.757.675.205)	-	(104.740.567.679)
Chi phí bán hàng	(171.860.902.823)	2.410.885.488	(201.184.018)	(169.651.201.353)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (e)	(1.503.843.732.997)	253.347.108.078	166.932.812.256	(1.083.563.812.663)
Thu nhập khác (g)	1.000.432.631.725	(34.775.622.987)	(241.230.835.407)	724.426.173.331
Chi phí khác	(632.575.945.060)	35.354.785.757	157.124.096.519	(440.097.062.784)

(a) Bao gồm điều chỉnh giảm số phải thu từ một số cá nhân của Công ty Vinashinlines do các sai phạm của những cá nhân này làm thất thoát tài sản của Công ty Vinashinlines. Ban lãnh đạo Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản này là không có nên đã ghi giảm khoản phải thu 991 tỷ VND.

(b) Phân loại lại khoản Cảng Sài Gòn cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay dài hạn.

(c) Điều chỉnh hồi tố cách hạch toán đối với các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân, ba công ty con trước đây của Tổng Công ty và tính lại đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(d) Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam do Ban lãnh đạo Tổng Công ty đánh giá khả năng hai công ty con này có thể tạo ra đủ lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản này là không chắc chắn.

(e) Điều chỉnh lại cho phần chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào công ty con của Cảng Hải Phòng cho mục đích cổ phần hóa đang được hạch toán là lợi thế thương mại và hàng năm phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã điều chỉnh lại do đánh giá khoản này cần được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trong "Vốn chủ sở hữu".

(f) Điều chỉnh phân loại lại các khoản vay từ dài hạn sang ngắn hạn của Công ty Vinashinlines do công ty con này đang tiến hành thủ tục phá sản.

(g) Tổng Công ty điều chỉnh phần chênh lệch giữa số tiền Tổng Công ty nhận nợ với DATC với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng trước đây được ghi nhận là thu nhập khác, hạch toán tăng giá trị phần vốn Nhà Nước tại Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Công văn 751.

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Thanh Thủy	Lương Đình Minh	Nguyễn Cảnh Tĩnh
Kế toán tổng hợp	*Trưởng ban Tài chính Kế toán*	*Q. Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 1: Danh sách các công ty con cấp 1 được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty con chịu sự kiểm soát trực tiếp của Tổng Công ty và được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2015		1/1/2015	
			% sở hữu	% biểu quyết	% sở hữu	% biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	61%	61%	96%	96%
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	65%	65%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	93%	93%	95%	95%
4	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	75%	75%	95%	95%
5	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	81%	81%	100%	100%
6	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	51%	51%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Vận tải biển	51%	51%	60%	60%
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Vận tải biển	60%	60%	60%	60%
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Vận tải biển	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	Vận tải biển, xuất khẩu lao động	51%	51%	51%	51%
11	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đại lý hàng hải	51%	51%	51%	51%
12	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Kho bãi và đại lý hàng hải	51%	51%	51%	51%
13	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Dịch vụ tiếp vận	60%	60%	62%	62%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	57%	57%	71%	71%
15	Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	Vận tải	61%	61%	61%	61%
16	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Vận tải	64%	71%	64%	71%
17	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines	Sửa chữa tàu biển	94%	100%	97%	100%
18	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Vận tải biển	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Dịch vụ tiếp vận	100%	100%	100%	100%
20	Trường cao đẳng nghề hàng hải	Đào tạo nghề hàng hải	73%	85%	83%	100%
21	Công ty Cổ phần Vinalines Cảng Đình Vũ	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	55%	55%	66%	66%
22	Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	92%	92%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	99%	99%	100%	100%

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Phụ lục 2: Danh sách các công ty con cấp 1 được thanh lý trong năm 2015, Tổng Công ty đã ngừng hợp nhất thông tin tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày các công ty con này bị thanh lý:

STT	Tên công ty	31/12/2015		1/1/2015	
		% sở hữu	% biểu quyết	% sở hữu	% biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-	-	98%	98%
2	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	75%	75%
3	Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	-	-	100%	100%
4	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	49%	49%	51%	51%
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	56%	56%	56%	56%
6	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-	-	51%	51%
7	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	76%	100%
8	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng SG SSA	-	-	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng	-	-	49%	64%
10	Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	-	-	100%	100%

Phụ lục 3: Danh sách các công ty con cấp 2 được hợp nhất

STT	Tên công ty	31/12/2015		1/1/2015	
		% sở hữu	% biểu quyết	% sở hữu	% biểu quyết
I	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**				
1	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	93,97%	93,97%	93,97%	93,97%
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	88,14%	88,14%	88,14%	88,14%
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	63,31%	63,31%	63,31%	63,31%
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	51,43%	51,43%	51,43%	51,43%
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	51,43%	51,43%	51,43%	51,43%
II	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**				
6	Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	52,40%	53,75%	52,40%	53,75%
7	Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60%	60%	60%	60%
III	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**				
8	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	52,17%	52,17%	88,11%	88,11%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
IV	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam**				
11	Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển VOSCO	60,00%	100,00%	60,00%	100,00%
12	Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics VOSCO	60,00%	100,00%	60,00%	100,00%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải VOSCO	60,00%	100,00%	60,00%	100,00%
14	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	30,60%	51,00%	30,60%	51,00%
V	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế**				
15	Công ty TNHH MTV Inlaco Logistics	100%	100%	51,00%	51,00%
VI	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**				
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam	26,01%	51,00%	26,01%	51,00%
VII	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh**				
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
VIII	**Các công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**				
18	Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	100%	100%	100%

Phụ lục 4: Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc

STT	Tên công ty	31/12/2015		1/1/2015	
		% sở hữu	% biểu quyết	% sở hữu	% biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	100%	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Việt Nam	51%	51%	51%	51%
3	Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV CNTT Cà Mau	100%	100%	100%	100%

Phụ lục 5: Các công ty liên kết và công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Công ty liên kết, liên doanh	% biểu quyết	% sở hữu
1	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	33%	33%
3	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	25%	25%
4	Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	26%	26%
5	Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	49%	49%
7	Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	17%	49%
8	Công ty Cổ phần Vận tải biển Bắc	49%	49%
9	Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	50%	50%
10	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	39%	50%
11	Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	46%	51%
12	Công ty Liên doanh Dịch vụ container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (SSIT)	42%	50%
13	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông đô	46%	46%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Hàng hải Hải Phòng	35%	35%
15	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	14%	21%
16	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	33%	50%
17	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị ngọc Viễn Đông	17%	26%
18	Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông đô - Cảng Hải Phòng	30%	32%
19	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	22%	23%
20	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	24%	26%
21	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ cảng Hải Phòng	21%	22%
22	Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	20%	40%
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	14%	28%
24	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	8%	49%
25	Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	37%	37%
26	Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	21%	21%
27	Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ	17%	33%
28	Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân (CICT)	29%	51%

Phụ lục 6: Các công ty liên kết ghi nhận theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty không có thông tin tài chính:

STT	Tên công ty	31/12/2015		1/1/2015	
		% sở hữu	% biểu quyết	% sở hữu	% biểu quyết
1	Trung tâm Phát triển nhân lực hàng hải Đông Nam Á	50%	50%	50%	50%
2	Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	28%	44%	40%	44%
3	Công ty TNHH Thanh Tuấn	50%	50%	50%	50%
4	Công ty Cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	15%	24%	-	-
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cung ứng vật tư Hàng hải	-	-	30%	30%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Cảng Hải Phòng	-	-	31%	31%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô	-	-	22%	22%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ tổng hợp Cảng Sài Gòn	-	-	20%	20%

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Thanh Thủy	Lương Đình Minh	Nguyễn Cảnh Tĩnh
Kế toán tổng hợp	*Trưởng ban Tài chính Kế toán*	*Q. Tổng Giám đốc*